

Số: /BC-UBND

Đắk Plô, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả rà soát, tổng hợp đăng ký nhu cầu chỉ tiêu sử dụng đất
của ngành, lĩnh vực, địa phương

Thực hiện Công văn số 3867/SNNMT-QLĐĐ ngày 29 tháng 09 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Nghị Quyết 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ và khẩn trương rà soát, tổng hợp đăng ký nhu cầu chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực, địa phương.

Ủy ban nhân dân xã Đắk Plô báo cáo cụ thể như sau:

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH 15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025. Tổng diện tích tự nhiên của xã Đắk Plô sau khi thực hiện sáp nhập các xã Đắk Nhoong, xã Đắk Plô và xã Đắk Man là 43.341,49 ha. Các loại đất cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Tổng	Cơ cấu (%)
I	Loại đất	43.341,49	
1	Nhóm đất nông nghiệp	41.783,01	96,40
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	429,71	0,99
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	296,81	0,68
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.320,71	3,05
1.3	Đất rừng đặc dụng	9.483,11	21,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	26.101,35	60,22
1.5	Đất rừng sản xuất	1.975,19	4,56
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	1.457,48	3,36
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	2.472,94	5,71
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	866,12	2,00
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	61,59	0,14
2.2	Đất ở tại đô thị		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,70	
2.4	Đất quốc phòng	48,05	0,11
2.5	Đất an ninh		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	14,16	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,15	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,71	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	6,39	0,01

STT	Chỉ tiêu	Tổng	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,55	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại	5,37	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	55,27	0,13
-	Đất khu công nghiệp		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung		
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	55,27	0,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	393,79	0,91
-	Đất công trình giao thông	317,84	0,73
-	Đất công trình thủy lợi	5,31	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,01	
-	Đất công trình xử lý chất thải	0,35	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	68,50	0,16
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,23	
-	Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại	1,56	
2.9	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	291,56	0,67
3	Nhóm đất chưa sử dụng	692,36	1,60

1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 toàn xã có 41.783,01 ha chiếm 96,4% tổng diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất sau:

1.1.1. Đất trồng lúa (LUA):

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 429,71 ha 0,99% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa là 296,81 ha chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm (CLN): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.320,71 ha chiếm 3,05% tổng diện tích tự nhiên.

1.1.3. Đất rừng đặc dụng (RĐD): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 9.483,11 ha chiếm 21,88% tổng diện tích tự nhiên.

1.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 26.101,35 ha chiếm 60,22% tổng diện tích tự nhiên.

1.1.5 Đất rừng sản xuất (RSX): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.975,19 ha chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó, diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 1.457,48 ha chiếm 3,36%.

1.1.6. Các loại đất nông nghiệp còn lại: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2.472,94 ha chiếm 5,71% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu là đất trồng cây

hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản.

1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 866,12 ha chiếm 2% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.1. Đất ở tại nông thôn (ONT): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 61,59 ha chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,7 ha.

1.2.3. Đất quốc phòng (CQP): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 48,05 ha chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 6,39 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Hiện trạng sử dụng nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp như sau:

- **Đất cơ sở văn hóa (ĐVH):** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,15 ha.

- **Đất cơ sở y tế (ĐYT):** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,71 ha.

- **Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD):** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 6,39 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- **Đất cơ sở thể dục thể thao (ĐTT):** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,55 ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại:** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 5,37 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 55,27 ha chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 393,79 ha chiếm 0,91% tổng diện tích tự nhiên.

- **Đất giao thông (DGT):** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 317,84 ha chiếm 0,73% tổng diện tích tự nhiên.

- **Đất thủy lợi (DTL):** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 5,31 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,01 ha.

- **Đất công trình xử lý chất thải (DRA):** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,35 ha.

- **Đất năng lượng (DNL):** Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 68,5 ha chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông minh (DBV):
Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,23 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,56 ha.

1.2.7. Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 291,56 ha chiếm 0,67% tổng diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất cơ sở tôn giáo; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất có mặt nước chuyên dùng.

1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 692,36 ha chiếm 1,6% tổng diện tích tự nhiên, hầu hết quỹ đất trên địa bàn xã đã được khai thác đưa vào sử dụng.

2. Báo cáo cụ thể tình hình chuyển mục đích sử dụng một số loại đất nông nghiệp của địa phương giai đoạn 2021 - 2024: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Trong giai đoạn 2021-2024, trên địa bàn xã đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất lúa, đất ở của hộ gia đình cá nhân và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei để xây dựng Dự án bố trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đắk Glei theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh.

II. ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1. Tổng hợp, đề xuất điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2024	Diện tích đề xuất điều chỉnh	So sánh tăng(+); giảm(-)
I	Loại đất	43.341,49	43.341,49	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	41.783,01	41.876,86	93,85
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	429,71	418,53	-11,18
	Đất chuyên trồng lúa	296,81	294,44	-2,37
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.320,71	1.080,70	-240,01
1.3	Đất rừng đặc dụng	9.483,11	9.141,51	-341,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	26.101,35	26.541,38	440,03
1.5	Đất rừng sản xuất	1.975,19	2.653,84	678,65
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1.457,48	1.748,97	291,49
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	2.472,94	2.040,90	-432,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	866,12	1.150,31	284,19
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	61,59	77,07	15,48
2.2	Đất ở tại đô thị			

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2024	Diện tích đề xuất điều chỉnh	So sánh tăng(+); giảm(-)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,70	10,22	8,52
2.4	Đất quốc phòng	48,05	61,96	13,91
2.5	Đất an ninh		1,35	1,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	14,16	18,12	3,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,15	2,95	2,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,71	1,93	1,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	6,39	10,41	4,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,55	2,05	0,50
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại	5,37	0,78	-4,59
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	55,27	103,43	48,16
-	Đất khu công nghiệp			
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung			
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	55,27	103,43	48,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	393,79	625,57	231,78
-	Đất công trình giao thông	317,84	473,46	155,62
-	Đất công trình thủy lợi	5,31	16,29	10,98
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,01	0,01	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	0,35	2,57	2,22
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	68,50	124,59	56,09
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,23	0,20	-0,03
-	Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại	1,56	8,45	6,89
2.9	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	291,56	252,59	-38,97
3	Nhóm đất chưa sử dụng	692,36	314,32	-378,04

1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 41.876,86 ha. Gồm các loại đất sau:

1.1.1. Đất trồng lúa (LUA):

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 418,53 ha chiếm 0,97% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa là 294,44 ha chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm 11,18 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm (CLN): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.080,7 ha chiếm 2,49% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm 240,01 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.1.3. Đất rừng đặc dụng (RDD): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 9.141,51 ha chiếm 21,09% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm 341,06 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 26.541,38 ha chiếm 61,24% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 440,03 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 2.653,84 ha chiếm 6,12% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 1.748,97 ha chiếm 4,04%.

Tăng 678,65 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.1.6. Các loại đất nông nghiệp còn lại: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 2.040,9 ha chiếm 4,71% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 432,04 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.150,31 ha chiếm 2,65% tổng diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất sau:

1.2.1. Đất ở tại nông thôn (ONT): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 77,07 ha chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 15,48 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 10,22 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 8,52 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.2.3. Đất quốc phòng (CQP): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 61,96 ha chiếm 0,14%. Tăng 13,91 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.2.4. Đất an ninh (CAN): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 1,35 ha. Tăng 1,35 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.2.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 18,12 ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 3,96 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất cơ sở văn hóa (DVH): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 2,95 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 2,8 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Đất cơ sở y tế (DYT): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 1,93 ha. Tăng 1,22 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- **Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD):** Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 10,41 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 4,02 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- **Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT):** Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 2,05 ha. Tăng 0,5 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại:** Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 0,78 ha. Giảm 4,59 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.2.6. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 103,43 ha chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 48,16 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.2.7. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 625,57 ha chiếm 1,44% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 231,78 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- **Đất giao thông (DGT):** Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 473,46 ha chiếm 1,09% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 155,62 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- **Đất thủy lợi (DTL):** Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 16,29 ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 10,98 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- **Đất công trình xử lý chất thải (DRA):** Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 2,57 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 2,22 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- **Đất năng lượng (DNL):** Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 124,59 ha chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 56,09 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):** Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 0,2 ha. Giảm 0,03 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại:** Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 8,45 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 6,89 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.2.8. Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 252,59 ha chiếm 0,58% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 38,97 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 314,32 ha chiếm 0,73% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 378,04 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

(Chi tiết tại phụ biểu số 01)

2. Phân tích, luận giải cơ sở, căn cứ đề xuất điều chỉnh nhu cầu sử dụng

đất.

Xã Đăk Plô là đơn vị hành chính thuộc vùng biên giới phía Tây Bắc tỉnh Kon Tum (cũ), sau khi sáp nhập đã bị tác động bởi các thay đổi về đơn vị quản lý, đồng thời kéo theo thay đổi định hướng phát triển vùng, quy hoạch hạ tầng, và chiến lược phân bổ đất đai.

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 về Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glei.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cho thấy, trên địa bàn xã chủ yếu là đất rừng phòng hộ có chức năng quan trọng trong việc bảo vệ đầu nguồn, chống xói mòn, lũ quét, điều tiết nước, đặc biệt trong điều kiện địa hình dốc và khí hậu cực đoan. Việc điều chỉnh quy hoạch cần bảo đảm nguyên tắc giữ ổn định diện tích rừng phòng hộ hiện có, không đưa vào quy hoạch chuyển mục đích đối với các khu vực có chức năng phòng hộ quan trọng. ưu tiên trồng rừng mới, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ diện tích rừng hiện hữu để duy trì hệ sinh thái bền vững.

Tại các khu dân cư đã hình thành, cần rà soát đất rừng phòng hộ đã bị xâm canh, xác định thực tế và đề xuất chuyển đổi có kiểm soát một phần diện tích sang đất ở nông thôn hoặc công trình công cộng theo quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia.

Định hướng sử dụng đất nông nghiệp là phát triển mô hình nông - lâm kết hợp, trồng cây dưới tán rừng hoặc khai thác lâm sản phụ không gỗ (được liệu, cây bản địa); Đối với đất rừng sản xuất nghèo, có thể xem xét quy hoạch chuyển sang đất trồng cây lâu năm hoặc đất sản xuất nông nghiệp phù hợp.

Về đất phi nông nghiệp, tăng diện tích đất ở nông thôn và đất công trình công cộng trong giới hạn cho phép, bổ sung đất giao thông để kết nối với các vùng trung tâm sau sáp nhập về Quảng Ngãi.

3. Tổng hợp các danh mục các công trình dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư có sử dụng đất để làm cơ sở, căn cứ điều chỉnh

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 về Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glei. Kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của xã Đăk Plô gồm 23 công trình có tính chất trọng điểm cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và các công trình có tính chất kết nối liên vùng, liên tỉnh, vùng huyện.

(Chi tiết tại phụ biểu số 02)

4. Tổng hợp diện tích các loại đất phải chuyển mục đích, trong đó xác định diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Đến năm 2030, trên địa bàn xã Đăk Plô dự kiến chuyển mục đích khoảng 834,92 ha đất nông nghiệp để thực hiện nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ,... Trong đó, diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa là 11,18 ha; đất rừng đặc dụng 19,6 ha; đất rừng phòng hộ 45,66 ha; đất rừng sản xuất 87,43 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu số 03)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá chung

Xã Đăk Plô có địa hình phức tạp, độ dốc lớn, hệ sinh thái rừng là chủ đạo, trong đó đất rừng phòng hộ chiếm tỷ lệ rất cao; Hiện trạng sử dụng đất tương đối ổn định, nhưng diện tích đất phi nông nghiệp còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng và ổn định dân cư.

Việc sáp nhập xã Đăk Plô từ huyện Đăk Glei (Kon Tum) về tỉnh Quảng Ngãi làm thay đổi toàn diện định hướng quy hoạch, hệ thống quản lý và mạng lưới hạ tầng do đó cần đồng bộ hóa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và các chương trình phát triển vùng miền núi, dân tộc thiểu số.

Việc quản lý đất đai còn gặp khó khăn do địa bàn rộng, dân cư phân tán, tiềm năng phát triển kinh tế rừng, nông - lâm kết hợp, du lịch sinh thái chưa được khai thác hiệu quả.

2. Giải pháp

Tổ chức lại quy hoạch sử dụng đất xã Đăk Plô theo đơn vị hành chính mới, gắn với quy hoạch tỉnh.

Áp dụng các mô hình quy hoạch không gian phát triển xã vùng cao kết hợp yếu tố sinh thái, sản xuất nông - lâm và dân cư phù hợp với đặc thù miền núi.

Đề xuất đầu tư hạ tầng giao thông kết nối liên xã - liên tỉnh, ưu tiên hạ tầng thiết yếu.

Giữ ổn định và bảo vệ đất rừng phòng hộ, chỉ đề xuất chuyển đổi ở các khu dân cư ổn định, có lịch sử sử dụng lâu dài, cần hợp thức hóa.

Tận dụng đất rừng sản xuất nghèo để quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp, cây lâu năm, đất ở nông thôn, hạn chế phá vỡ cân bằng sinh thái.

Thiết lập bộ phận kỹ thuật chuyên môn tại cấp xã đủ năng lực quy hoạch, quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường.

3. Kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi quan tâm, chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở ngành liên quan tổ chức điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã theo ranh giới hành chính mới.

Bổ trí nguồn vốn từ ngân sách tỉnh và lồng ghép chương trình mục tiêu quốc gia để đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu cho xã Đăk Plô.

Ủy ban nhân dân xã Đăk Plô báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh
Quảng Ngãi biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã (t/d);
- Lưu VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

A Duy Khánh